



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BẠC LIÊU**

Số: 92... /GPMT-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bạc Liêu, ngày 22 tháng 11 năm 2023

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Theo đề nghị của Trưởng Đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường của cơ sở Siêu thị Co.opmart Bạc Liêu tại Biên bản kiểm tra cấp giấy phép môi trường ngày 05 tháng 7 năm 2023 tại Siêu thị Co.opmart Bạc Liêu, Phường 7, thành phố Bạc Liêu;*

*Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH MTV TMDV Sài Gòn - Bạc Liêu 2 tại Công văn số 33/CV-BLieu2 ngày 06 tháng 10 năm 2023 và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 421/TTr-STNMT ngày 30 tháng 10 năm 2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty TNHH MTV TMDV Sài Gòn - Bạc Liêu 2, địa chỉ văn phòng tại số 7, đường Trần Huỳnh, Phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở Siêu thị Co.opmart Bạc Liêu, với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của cơ sở:**

**1.1. Tên cơ sở:** Siêu thị Co.opmart Bạc Liêu.

**1.2. Địa điểm hoạt động:** Số 7, đường Trần Huỳnh, Phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

### 1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số doanh nghiệp 1900347461 đăng ký lần đầu ngày 07/7/2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 09/02/2023 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp.

**1.4. Mã số thuế:** 1900347461.

**1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:** Siêu thị.

**1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:**

- Phạm vi: Tổng diện tích sử dụng đất là 5.062,63m<sup>2</sup>.

- Quy mô: Cơ sở thuộc dự án nhóm C có cấu phần xây dựng được phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công và không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

- Các hạng mục công trình:

| TT  | Tên hạng mục                                                                | Theo Đề án<br>BVMT chi tiết<br>phê duyệt   |                                      | Theo thực tế                                                                                                                    |                           |                                       | Tiến độ<br>hoàn<br>thành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------|--------------------------|
|     |                                                                             | Diện tích<br>xây dựng<br>(m <sup>2</sup> ) | Số<br>tầng<br>xây<br>dựng            | Diện tích<br>xây dựng<br>(m <sup>2</sup> )                                                                                      | Số<br>tầng<br>xây<br>dựng | Diện<br>tích sàn<br>(m <sup>2</sup> ) |                          |
| I   | Công trình chính                                                            | 2.963,9                                    |                                      | 2.451,90                                                                                                                        |                           | 3.239,9                               |                          |
| 1   | Siêu thị tự chọn                                                            | 2.100                                      | 02<br>(trệt<br>1.200;<br>lầu<br>900) | 1.988                                                                                                                           | 01<br>(trệt)              | 1.988                                 | Đã hoàn<br>thành         |
| 2   | Shop kinh doanh<br>(bao gồm khu bán<br>thức ăn nhanh, các<br>shop cho thuê) | 400                                        | 01<br>(trệt)                         | 400                                                                                                                             | 01<br>(trệt)              | 400                                   | Đã hoàn<br>thành         |
| 3   | Games                                                                       | 150                                        | 01<br>(lầu)                          | -                                                                                                                               | 01<br>(lầu)               | 400                                   | Đã hoàn<br>thành         |
| 4   | Foodcourd                                                                   | 250                                        | 01<br>(lầu)                          | Do hiện tại kinh doanh<br>không hiệu quả nên khu<br>Foodcourd đã ngừng hoạt<br>động mà chuyển thành<br>phòng game để kinh doanh |                           |                                       | Đã hoàn<br>thành         |
| 5   | Sảnh và khu tiện ích<br>khác (khu vui chơi<br>trẻ em)                       | 63,9                                       | 02<br>(trệt;<br>lầu)                 | 63,9                                                                                                                            |                           | 451,9                                 |                          |
| 5.1 | Sảnh phía trước<br>siêu thị                                                 | -                                          | -                                    | 63,9                                                                                                                            | 01<br>(trệt)              | 63,9                                  | Đã hoàn<br>thành         |
| 5.2 | Khu vui chơi trẻ em                                                         | -                                          | -                                    | -                                                                                                                               | 01<br>(lầu)               | 388                                   | Đã hoàn<br>thành         |

| II   | Nhà kỹ thuật                                                                | 105,18 |   | 105,18           |           | 105,18 |               |
|------|-----------------------------------------------------------------------------|--------|---|------------------|-----------|--------|---------------|
| 1    | Hệ thống xử lý nước thải (xây ngầm)                                         | -      | - | 56,25 (xây ngầm) | 01 (trệt) | 56,25  | Đã hoàn thành |
| 2    | Thiết bị thu mùi, khói thải                                                 | -      | - | 6                | 01 (trệt) | 6      | Đã hoàn thành |
| 3    | Kho chứa chất thải rắn sinh hoạt                                            | -      | - | 3                | 01 (trệt) | 3      | Đã hoàn thành |
| 4    | Kho chứa chất thải nguy hại                                                 | -      | - | 2                | 01 (trệt) | 2      | Đã hoàn thành |
| 5    | Phòng máy phát điện                                                         | -      | - | 8                | 01 (trệt) | 8      | Đã hoàn thành |
| 6    | Phòng điều khiển HTXLNT                                                     | -      | - | 8                | 01 (trệt) | 8      | Đã hoàn thành |
| 7    | Bể chứa nước ngầm 150m <sup>3</sup> dùng cho PCCC                           | -      | - | 21,93 (xây ngầm) | 01 (trệt) | 21,93  | Đã hoàn thành |
| III  | Nhà xe 02 bánh                                                              | 135    | - | 135              | -         | 135    | Đã hoàn thành |
| IV   | Hàng rào, lối đi, sân bãi (bãi xe ô tô, khu để xe nhân viên, sân nhập hàng) | 295,92 | - | 807,92           | -         | 807,92 | Đã hoàn thành |
| Tổng |                                                                             | 3.500  |   | 3.500            |           |        |               |

## 2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức/cá nhân được cấp Giấy phép môi trường.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH MTV TMDV Sài Gòn - Bạc Liêu 2 có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

**2.3.** Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

**2.4.** Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường. Đồng thời, định kỳ hàng năm báo cáo công tác bảo vệ môi trường của dự án gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo.

**2.5.** Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan cấp phép.

**2.6.** Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

**2.7.** Công khai giấy phép môi trường của dự án theo quy định pháp luật.

**2.8.** Cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký (từ ngày ~~22~~ tháng 11 năm 2023 đến ngày 22 tháng 11 năm 2033).

Quyết định số 2832/QĐ-UBND ngày 28/11/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Siêu thị Co.opmart Bạc Liêu; Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 27/GP-UBND ngày 16/6/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; đồng thời, Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định hồ sơ trình cấp phép và định kỳ hàng năm báo cáo công tác bảo vệ môi trường của cơ sở theo quy định gửi về Ủy ban nhân dân tỉnh.

**Nơi nhận:** *nh*

- Như Điều 4;
- CT; các PCT UBND tỉnh;
- CVP; PCVP Tổng hợp;
- UBND thành phố Bạc Liêu;
- Công ty TNHH MTV TMDV Sài Gòn - Bạc Liêu 2;
- Công TTĐT tỉnh; TT CBTH tỉnh;
- Lưu: VT, (TQ26).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Tấn Cận**

**Phụ lục 1:****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: *.92/GPMT-UBND*  
ngày *.22*. tháng *.11*. năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:****1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh, với lưu lượng 15 m<sup>3</sup>/ngày đêm.
- Nguồn số 02: Nước thải kinh doanh từ khu vực chế biến thức ăn, khu vực bán thực phẩm tươi sống, đông lạnh, vệ sinh dụng cụ, vật dụng chứa, với lưu lượng 5,2 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

**2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**

**2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:** kênh xáng Bạc Liêu - Cà Mau thuộc Phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

**2.2. Vị trí xả nước thải:**

- Vị trí xả nước thải: Công thoát nước chung của thành phố Bạc Liêu tại số 7, đường Trần Huỳnh, Phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.
- Tọa độ vị trí hồ ga quan trắc nước thải sau xử lý (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105<sup>0</sup>45', múi chiếu 3<sup>0</sup>): X=1027677; Y=578532.
- Tọa độ vị trí xả nước thải (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105<sup>0</sup>45', múi chiếu 3<sup>0</sup>): X=1027681; Y=578534.

**2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:** Lưu lượng xả nước thải tối đa đề nghị cấp phép là 50 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

**2.3.1. Phương thức xả nước thải:** tự chảy chênh lệch vào độ cao của đường xả, dòng chảy xả tự nhiên, xả vào công thoát nước chung của thành phố Bạc Liêu rồi chảy ra kênh xáng Bạc Liêu - Cà Mau.

**2.3.2. Chế độ xả nước thải:** Liên tục 24/24 giờ.

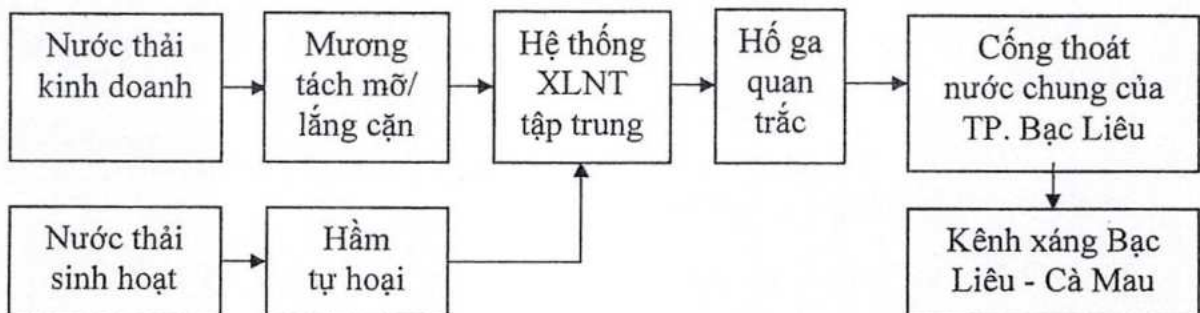
**2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột B, cụ thể như sau:**

| TT | Chỉ tiêu                                                | Đơn vị    | QCVN<br>14:2008/BTNMT,<br>cột B, k = 1,<br>Cmax | Tần<br>suất<br>quan<br>trắc<br>định kỳ | Tần<br>suất<br>quan<br>trắc tự<br>động,<br>liên<br>tục                    |
|----|---------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| 1  | pH                                                      | -         | 5 – 9                                           | 06<br>tháng/lần                        | Không<br>thuộc<br>đôi<br>tượng<br>quan<br>trắc tự<br>động,<br>liên<br>tục |
| 2  | BOD <sub>5</sub> (20 <sup>0</sup> C)                    | mg/l      | 50                                              |                                        |                                                                           |
| 3  | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)                             | mg/l      | 100                                             |                                        |                                                                           |
| 4  | Tổng chất rắn hòa tan                                   | mg/l      | 1.000                                           |                                        |                                                                           |
| 5  | Sunfua (tính theo H <sub>2</sub> S)                     | mg/l      | 4                                               |                                        |                                                                           |
| 6  | Amoni (tính theo N)                                     | mg/l      | 10                                              |                                        |                                                                           |
| 7  | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)       | mg/l      | 50                                              |                                        |                                                                           |
| 8  | Dầu mỡ động, thực vật                                   | mg/l      | 20                                              |                                        |                                                                           |
| 9  | Tổng các chất hoạt động bề mặt                          | mg/l      | 10                                              |                                        |                                                                           |
| 10 | Phosphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ) (tính theo P) | mg/l      | 10                                              |                                        |                                                                           |
| 11 | Tổng Coliforms                                          | MPN/100ml | 5.000                                           |                                        |                                                                           |

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

#### 1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:



#### - Công trình thu gom nước thải:

+ Nước thải sinh hoạt từ cán bộ quản lý, nhân viên siêu thị và khách hàng đến mua sắm được dẫn bằng ống dẫn nhựa PVC, đường kính 140mm về hầm tự hoại 03 ngăn để xử lý sơ bộ và được thu gom vào hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

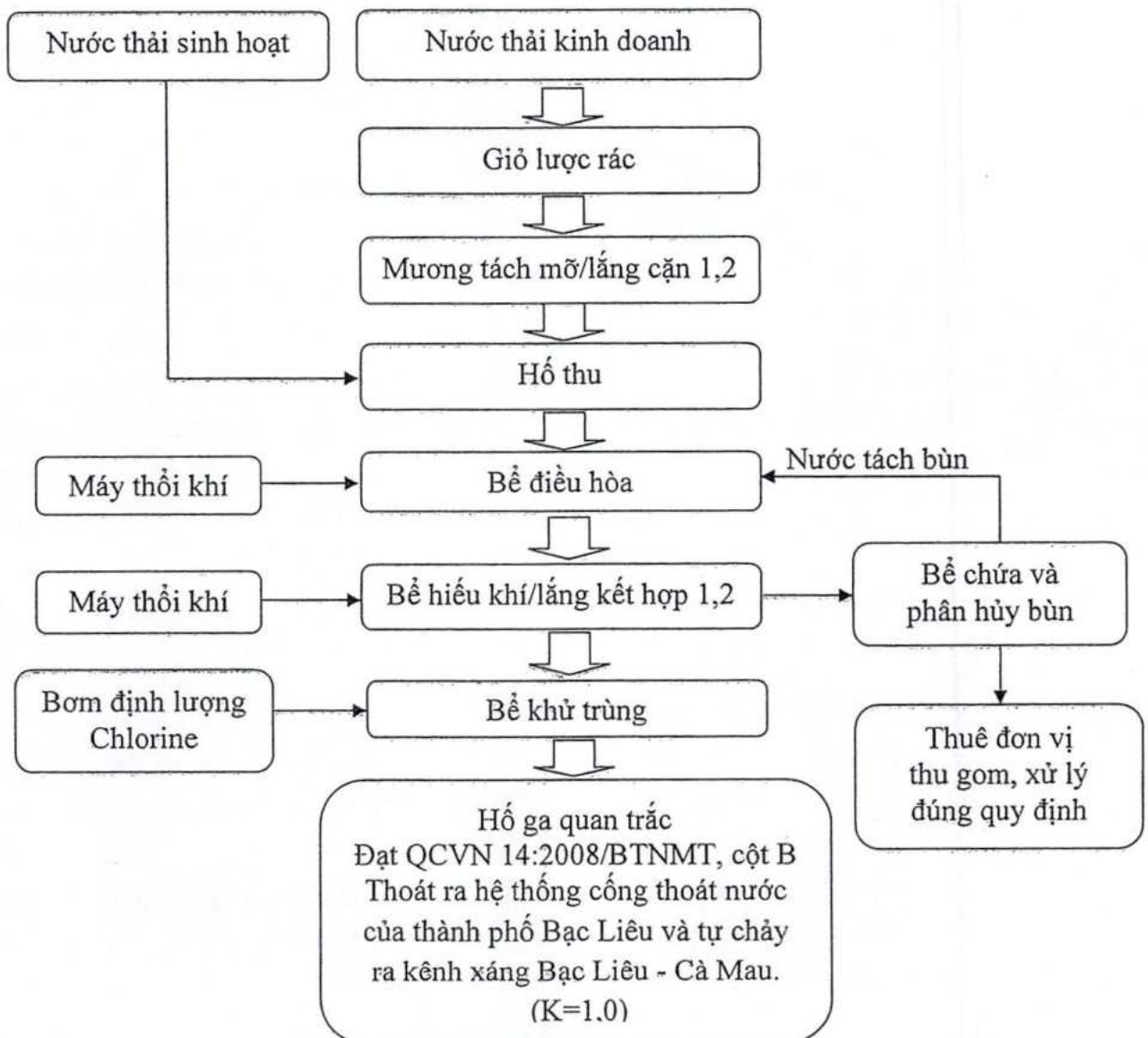
+ Nước thải kinh doanh từ các nguồn thải (nước thải từ khu vực chế biến thức ăn; khu vực bán thực phẩm tươi, đông lạnh, vệ sinh dụng cụ, vật dụng chứa,...) được thu gom vào các hố ga (kích thước 0,8m x 0,8m x 0,8m) và theo hệ

thống ống dẫn nhựa PVC, đường kính 140mm qua 02 mương tách mỡ/lắng cặn có thể tích 7m<sup>3</sup> và 27,3m<sup>3</sup> để xử lý sơ bộ và được thu gom vào hệ thống xử lý nước thải tập trung để tiếp tục xử lý trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

- Công trình thoát nước thải: Nước thải từ các nguồn thải (*Nước thải sinh hoạt, nước thải kinh doanh*) qua xử lý sơ bộ, sau đó tập trung về hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m<sup>3</sup>/ngày đêm của siêu thị để xử lý đảm bảo đạt QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt. Nước thải sau xử lý được bơm tự động, bơm ngầm vào hố ga quan trắc rồi thoát ra hệ thống cống thoát nước chung của thành phố Bạc Liêu và tự chảy ra kênh xáng Bạc Liêu - Cà Mau đoạn Phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:



- Công suất hệ thống xử lý nước thải tập trung: 50 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Thông số thiết kế:

| TT | Tên hạng mục               | Số lượng | Kích thước (m)<br>D x R x C | Thể tích (m <sup>3</sup> ) |
|----|----------------------------|----------|-----------------------------|----------------------------|
| 1  | Mương tách mỡ/lắng cặn 1   | 01       | 2 x 1 x 3,5                 | 7                          |
| 2  | Mương tách mỡ/lắng cặn 2   | 01       | 7,8 x 1 x 3,5               | 27,3                       |
| 3  | Hồ thu                     | 01       | 1,9 x 1 x 3,5               | 6,65                       |
| 4  | Bể điều hòa                | 01       | 3,2 x 2,9 x 3,5             | 32,48                      |
| 5  | Bể hiếu khí/lắng kết hợp 1 | 01       | 3,2 x 2,9 x 3,5             | 32,48                      |
| 6  | Bể hiếu khí/lắng kết hợp 2 | 01       | 3,2 x 2,9 x 3,5             | 32,48                      |
| 7  | Bể khử trùng               | 01       | 1,9 x 1,0 x 3,5             | 6,65                       |
| 8  | Bể chứa bùn                | 01       | 1,9 x 1,7 x 3,5             | 11,305                     |

- Hóa chất, vật liệu sử dụng:

| TT | Tên, loại hóa chất, chế phẩm<br>vi sinh | Công đoạn xử lý có sử<br>dụng | Lượng sử dụng<br>trong 1 tháng |
|----|-----------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| 01 | Vi sinh hiếu khí                        | Bể sinh học hiếu khí          | 1,0kg                          |
| 02 | Chlorine (dạng lỏng)                    | Bể khử trùng                  | 50 lít                         |

**1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:** Dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục.

**1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:**

Biện pháp phòng ngừa và xử lý các sự cố từ hệ thống xử lý nước thải được thực hiện theo nội dung đã cam kết trong Phương án phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải (*đính kèm Phụ lục của Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường*) nhằm bảo đảm không xả nước thải chưa được xử lý ra ngoài môi trường trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố.

**2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:** Cơ sở đã đi vào hoạt động ổn định nên không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

**3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

**3.1.** Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

**3.2.** Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải; kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý nước thải, đường ống dẫn nước thải bảo đảm chắc chắn, không rò rỉ ra môi trường xung quanh, không xả nước thải chưa qua xử lý ra công thoát nước chung của thành phố.

**3.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:**

- Thực hiện quan trắc nước thải định kỳ:

| TT | Chỉ tiêu                                                | Tần suất<br>quan trắc<br>định kỳ | Vị trí giám<br>sát                                                                                                                                   | Quy chuẩn<br>áp dụng                                                                                                        |
|----|---------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | pH                                                      | 06<br>tháng/lần                  | 01 mẫu nước<br>thải đầu ra sau<br>hệ thống xử lý<br>nước thải tập<br>trung (hố ga<br>quan trắc<br>nước thải sau<br>xử lý),<br>X=1027677,<br>Y=578532 | QCVN<br>14:2008/BTNMT,<br>cột B, k=1<br> |
| 2  | BOD <sub>5</sub> (20 <sup>0</sup> C)                    |                                  |                                                                                                                                                      |                                                                                                                             |
| 3  | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)                             |                                  |                                                                                                                                                      |                                                                                                                             |
| 4  | Tổng chất rắn hòa tan                                   |                                  |                                                                                                                                                      |                                                                                                                             |
| 5  | Sulfua (tính theo H <sub>2</sub> S)                     |                                  |                                                                                                                                                      |                                                                                                                             |
| 6  | Amoni (tính theo N)                                     |                                  |                                                                                                                                                      |                                                                                                                             |
| 7  | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)       |                                  |                                                                                                                                                      |                                                                                                                             |
| 8  | Dầu mỡ động, thực vật                                   |                                  |                                                                                                                                                      |                                                                                                                             |
| 9  | Tổng các chất hoạt động bề mặt                          |                                  |                                                                                                                                                      |                                                                                                                             |
| 10 | Phosphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ) (tính theo P) |                                  |                                                                                                                                                      |                                                                                                                             |
| 11 | Tổng Coliforms                                          |                                  |                                                                                                                                                      |                                                                                                                             |

- Thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

**Phụ lục 2:**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .92./GPMT-UBND  
 ngày 22. tháng 11. năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ máy phát điện dự phòng 375KVA, nguồn phát sinh không thường xuyên, chỉ sử dụng khi mất điện.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung từ khu vực bãi giữ xe, thang máy, quạt hút, hệ thống âm thanh, trò chơi điện tử, ... rải rác không có điểm tập trung.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:** Khu vực bãi giữ xe, quạt hút, hệ thống âm thanh, trò chơi điện tử, khu vực đặt máy phát điện dự phòng...

**3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung cụ thể như sau:**

Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

- Đối với tiếng ồn:

| STT | Từ 06 giờ đến 21 giờ (dBA) | Từ 21 giờ đến 06 giờ (dBA) | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|-----|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------|
| 1   | 70                         | 55                         | -                          | Khu vực thông thường |

- Đối với độ rung:

| STT | Từ 06 giờ đến 21 giờ | Từ 21 giờ đến 06 giờ | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|-----|----------------------|----------------------|----------------------------|----------------------|
| 1   | 70                   | 60                   | -                          | Khu vực thông thường |

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**

**1. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Công trình Co.opMart Bạc Liêu được thiết kế kín và có lắp đặt các thiết bị làm lạnh thế hệ mới, đạt tiêu chuẩn nên tiếng ồn phát sinh ra môi trường là không đáng kể.

- Hệ thống máy phát điện dự phòng được lắp đặt trong phòng máy riêng và có gắn hệ thống giảm thanh nên trong quá trình hoạt động cũng không gây ảnh hưởng đến người dân xung quanh.

- Kiểm tra, thay thế hoặc bổ sung các đệm cao su và lò xo chống rung cho nền và thiết bị như: máy phát điện, thiết bị làm lạnh. Đặc biệt là do mật độ và số lượng nhân viên đông nên cơ sở bố trí và xây dựng riêng biệt hệ thống thiết bị lạnh nhằm giảm mức độ ồn cho công nhân mà còn cách ly an toàn nếu có xảy ra sự cố nổ, vỡ hệ thống làm lạnh.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì và thay thế các bộ phận máy móc bị hỏng hoặc cũ, sử dụng chất bôi trơn cho các trục máy.

- Khi thiết kế công trình, siêu thị đã áp dụng TCXDVN 175-2005: Tiêu chuẩn thiết kế độ ồn tối đa cho phép, hệ thống âm thanh quảng cáo được điều chỉnh.

- Trang bị bảo hộ lao động cần thiết cho nhân viên như nút tai chống ồn,...

- Bố trí khu vực để xe ra vào cơ sở hợp lý, các phương tiện khi ra vào cơ sở giảm tốc độ, không bóp còi inh ỏi gây mất trật tự.

- Khu vực trò chơi điện tử được xây dựng riêng biệt trên lầu có lắp thiết bị giảm thanh nhằm giảm thiểu tiếng ồn tác động đến các văn phòng làm việc và khu vực mua bán ảnh hưởng đến chất lượng công việc.

- Trang bị quạt gió; quạt hút đặt tại những vị trí thích hợp (*khu vực chế biến thức ăn, các quầy phục vụ thức ăn nhanh,...*) để không khí trong khu vực dễ dàng khuếch tán ra môi trường bên ngoài, giảm thiểu tác động của khí thải đối với sức khỏe của mọi người.

## **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:**

**2.1.** Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

### **2.2. Giám sát tiếng ồn, độ rung:**

- Vị trí giám sát: 01 điểm trước cổng siêu thị.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (*áp dụng trong khu vực thông thường*) và QCVN 27:2010/BTNMT

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (*áp dụng trong khu vực thông thường*).

- Tần suất: 06 tháng/lần.

**Phụ lục 3:**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .~~92~~./GPMT-UBND  
ngày .~~22~~. tháng .~~11~~... năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

| STT                  | Tên chất thải                                                                                                                                  | Trạng thái tồn tại<br>(rắn/lỏng/bùn) | Số lượng<br>trung bình<br>(kg/năm) | Mã CTNH  |
|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|----------|
| 01                   | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải.                                                                                                 | Lỏng                                 | 100                                | 17 02 03 |
| 02                   | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải.                                                                                     | Rắn                                  | 20                                 | 16 01 06 |
| 03                   | Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm các vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác) giặt lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại. | Rắn                                  | 10                                 | 18 02 01 |
| 04                   | Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại                                                                                                     | Rắn                                  | 05                                 | 08 02 04 |
| <b>Tổng số lượng</b> |                                                                                                                                                |                                      | <b>135</b>                         |          |

**1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:**

- Các thiết bị máy móc hư, bao bì carton, giấy, các vật dụng bị hư hỏng khoảng 3.000 kg/tháng.

- Bùn thải của hệ thống xử lý nước thải: khoảng 0,18 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

**1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:**

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt khoảng 400 kg/ngày đêm, trong đó:

- Phát sinh từ sinh hoạt của cán bộ quản lý, nhân viên siêu thị: 100 kg/ngày.

- Phát sinh từ khu vực sơ chế, chế biến thực phẩm, khu thức ăn nhanh: 300kg/ngày.

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

**2.1.1. Thiết bị lưu chứa chất thải:**

Chất thải nguy hại phát sinh sẽ được phân loại, thu gom và lưu chứa trong các thùng nhựa có nắp đậy chịu được va chạm, không bị hư hỏng, biến dạng, rách vỡ bởi trọng lượng chất thải lưu chứa trong quá trình sử dụng, mỗi thùng tương ứng với từng loại chất thải nguy hại được dán nhãn, tên CTNH, mã CTNH, có biển cảnh báo và cho vào kho lưu chứa chất thải nguy hại riêng biệt.

### **2.1.2. Kho chứa chất thải nguy hại: 2m<sup>2</sup>.**

Kho lưu chứa được xây kín bằng BTCT, mặt sàn bảo đảm kín khí, không bị thấm thấu, không rò rỉ ra bên ngoài, có cửa bằng tôn/thép, có dán băng tên, có biển cảnh báo và đảm bảo không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn. Đồng thời, phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

**2.1.3. Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại** (được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép) theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Hiện nay, chất thải nguy hại sau khi lưu chứa thì Cơ sở sẽ ký hợp đồng với Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Thành phố Hồ Chí Minh để thu gom, vận chuyển và xử lý với tần suất 01 năm/lần.

## **2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường**

- Rác thải vô cơ: Các thiết bị máy móc hư, bao bì carton, giấy, các vật dụng bị hư hỏng...: được thu gom tái sử dụng hoặc thu gom lưu kho chứa và bán phế liệu chung với rác thải sinh hoạt.

- Bùn thải của hệ thống xử lý nước thải: Lượng bùn thải và chất bã phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải trung bình khoảng 0,18 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Theo thiết kế, thời gian lắng bùn tại bể chứa bùn tối đa là 60 ngày, nên định kỳ 02 tháng/lần, Cơ sở hợp đồng thuê Công ty TNHH Đầu tư - Môi trường - Xuất nhập khẩu Tây Thuận đến thu gom, vận chuyển và chuyển giao đi xử lý theo quy định. Trong trường hợp bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải có chứa thành phần nguy hại, Chủ cơ sở phải tiến hành phân định và hợp đồng thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép) theo quy định.

## **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

### **2.3.1. Thiết bị lưu chứa:**

- Chất thải hữu cơ dễ phân hủy (thức ăn thừa từ khu vực ăn uống thức ăn nhanh và thực phẩm từ khu sơ chế, chế biến...): Siêu thị trang bị 07 thùng nhựa có thể tích 240 lít, có nắp đậy để chứa và hợp đồng với Trung tâm dịch vụ đô thị tỉnh đến thu gom mỗi ngày.

- Chất thải còn lại có khả năng tái chế, tái sử dụng (vỏ lon nước ngọt, vỏ đồ hộp, các loại chai nhựa, chai thủy tinh, túi nilon từ khu thức ăn nhanh và khu sơ chế, chế biến thực phẩm): Được thu gom cho vào kho chứa chất thải rắn sinh hoạt để bán phế liệu. Cơ sở đã ký hợp đồng với cơ sở thu mua phế liệu Phan Hùng Cường đến thu gom mỗi ngày.

**2.3.2. Khu vực lưu chứa:** Kho chứa chất thải rắn sinh hoạt diện tích 3m<sup>2</sup>.

**2.4. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:**

**2.4.1. Giám sát chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

- Vị trí: 01 điểm tại khu tập kết chất thải rắn
- Nội dung giám sát: Số lượng, chủng loại, thành phần.
- Tần suất: Thường xuyên.
- Quy chuẩn so sánh: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

**2.4.2. Giám sát chất thải rắn nguy hại:**

- Vị trí: Tại khu vực chứa chất thải nguy hại.
- Nội dung giám sát: Lượng thải, thành phần chất thải, phương án xử lý (hợp đồng với đơn vị chức năng (được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép) thu gom xử lý theo đúng quy định)
- Tần suất: 01 lần/năm.
- Quy chuẩn so sánh: Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

1. Kho lưu chứa chất thải nguy hại tại dự án phải đảm bảo yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 36 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Đảm bảo nguồn nhân lực, trang thiết bị, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.

## **C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Tuân thủ quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

6. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.